

CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)

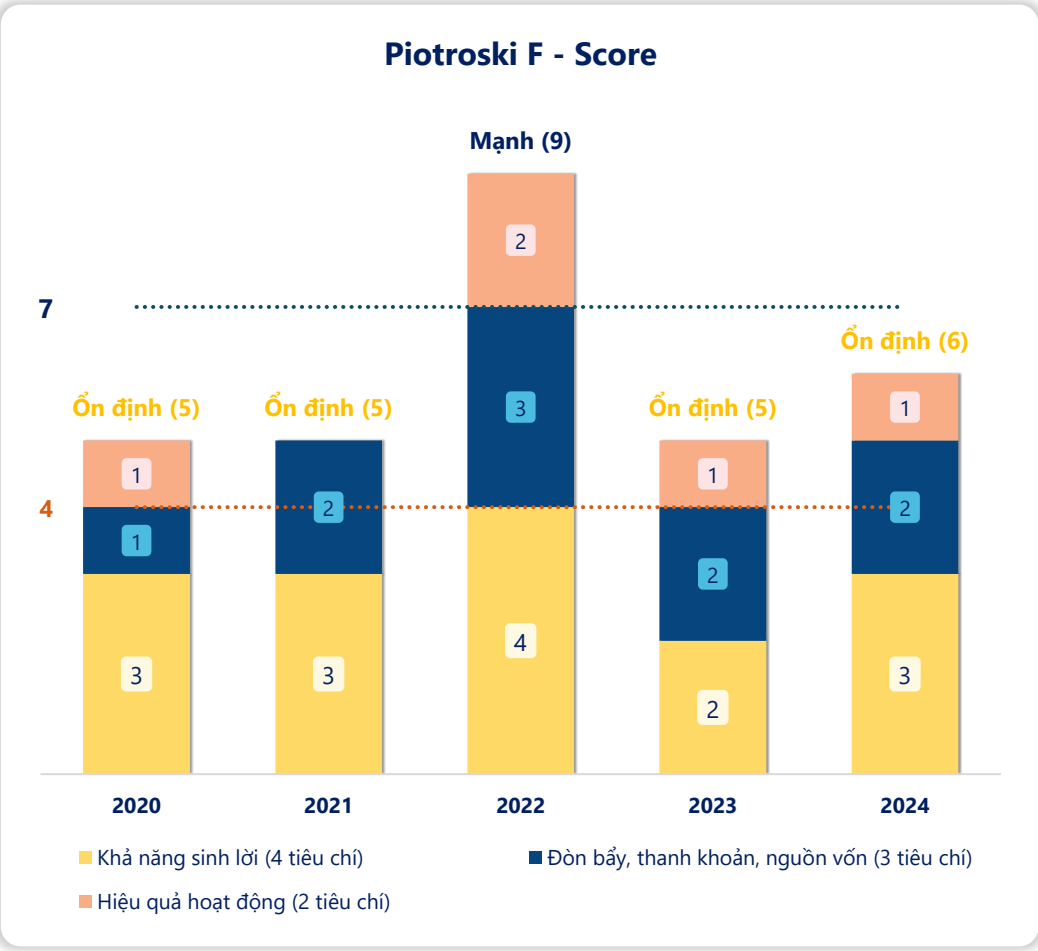
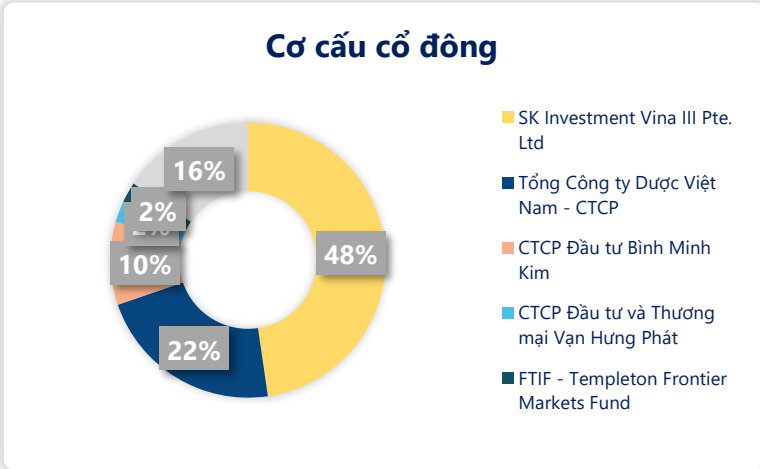
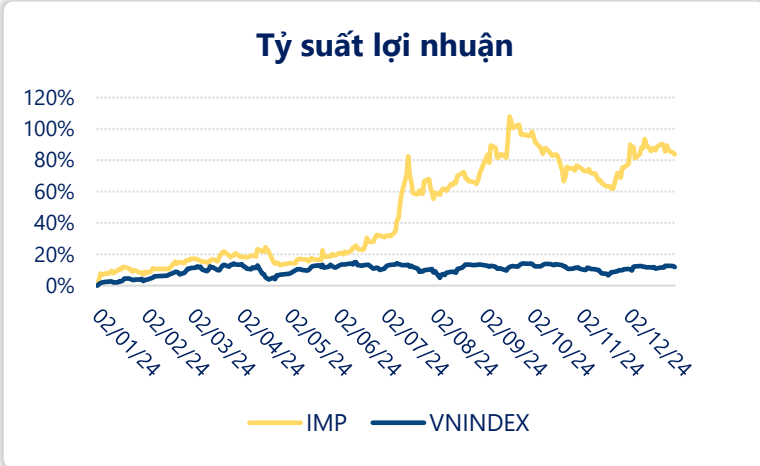
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	47,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-2.5%	36.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,205	YoY
tỷ VNĐ	▲ 211
	▲ 10.6%

LN sau thuế	2024
321	YoY
tỷ VNĐ	▲ 21.0
	▲ 7.1%

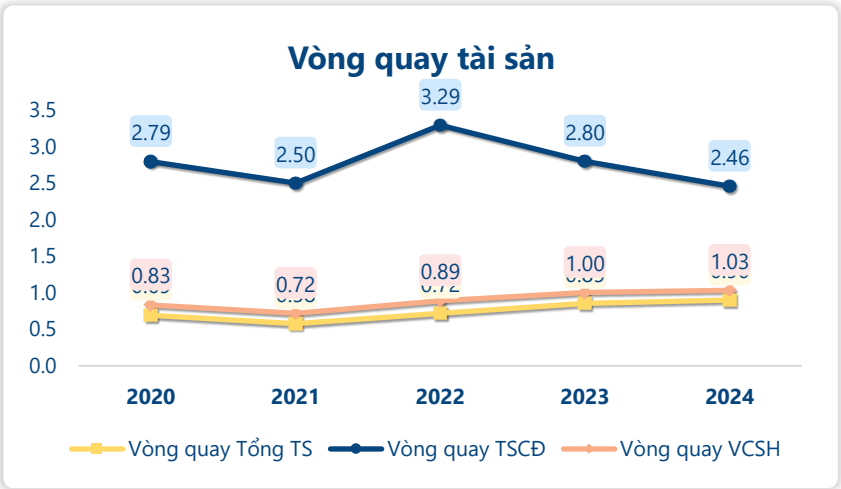
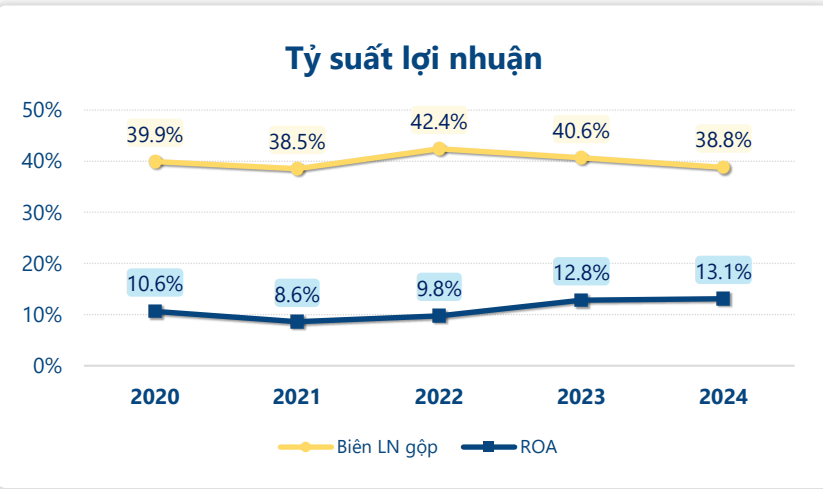
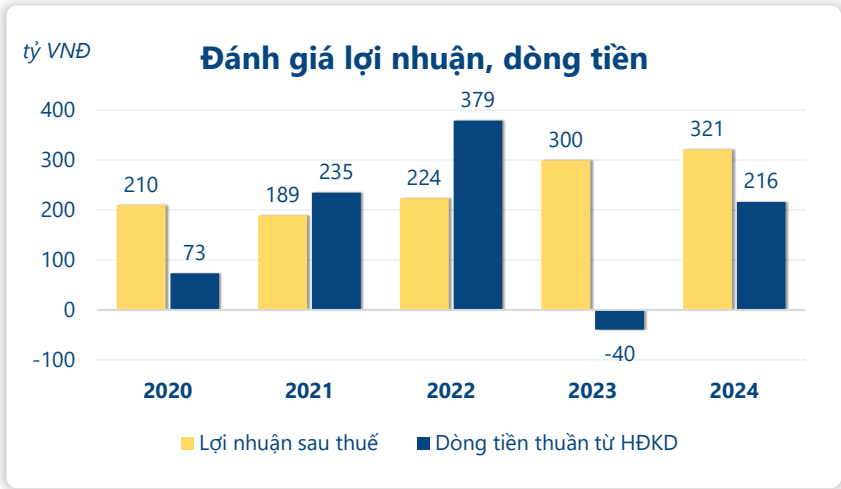


Năm 2024, F-Score của IMP đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

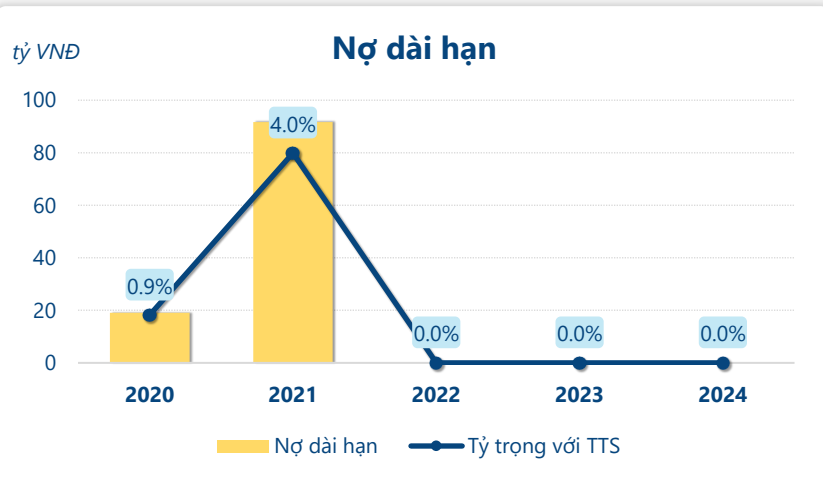
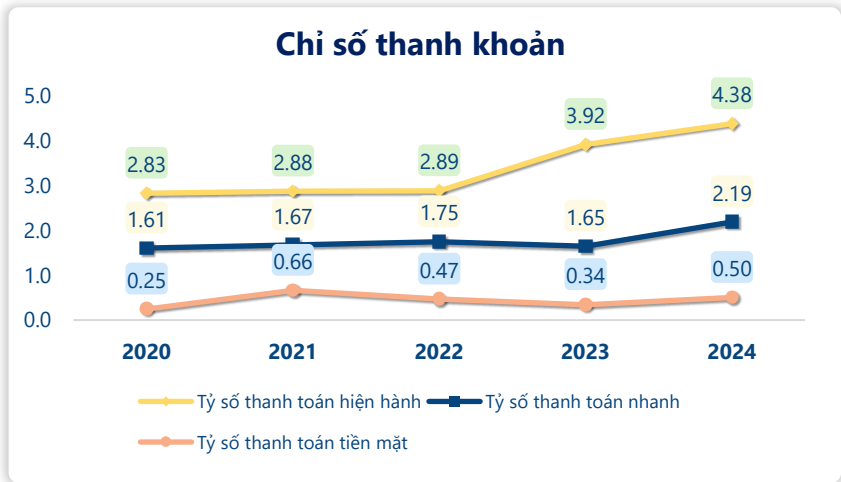
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **IMP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,505</b>	<b>2,393</b>	<b>4.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,410</b>	<b>1,207</b>	<b>16.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	162	106	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	93.0	52.7%
Phải thu ngắn hạn	384	297	29.4%
Hàng tồn kho	705	699	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	11.9	40.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,095</b>	<b>1,185</b>	<b>-7.6%</b>
Phải thu dài hạn	1.84	2.26	-18.3%
Tài sản cố định	859	936	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.9	47.4	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.0	71.3	-6.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>124</b>	<b>129</b>	<b>-4.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>322</b>	<b>308</b>	<b>4.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>322</b>	<b>308</b>	<b>4.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.1	49.4	74.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.0	70.5	9.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,183</b>	<b>2,085</b>	<b>4.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,183</b>	<b>2,085</b>	<b>4.7%</b>
Vốn điều lệ	1,540	700	120%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,369</b>	<b>1,267</b>	<b>1,644</b>	<b>1,994</b>	<b>2,205</b>
Giá vốn hàng bán	822	779	946	1,184	1,350
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>547</b>	<b>488</b>	<b>697</b>	<b>811</b>	<b>856</b>
Doanh thu HĐTC	9.61	18.4	23.5	24.8	13.3
Chi phí TC	19.6	18.0	29.4	31.5	25.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.41</b>	<b>5.50</b>	<b>3.79</b>	<b>6.04</b>	<b>3.49</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	213	181	269	310	312
Chi phí QLDN	71.3	72.6	132	120	128
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>253</b>	<b>234</b>	<b>291</b>	<b>374</b>	<b>403</b>
Lợi nhuận khác	2.90	4.38	0.77	2.87	0.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>255</b>	<b>239</b>	<b>291</b>	<b>377</b>	<b>404</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>210</b>	<b>189</b>	<b>224</b>	<b>300</b>	<b>321</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>210</b>	<b>189</b>	<b>224</b>	<b>300</b>	<b>321</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.2	235	379	-39.5	216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-83.1	-199	79.1	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.6	34.5	-272	-112	-33.3
Tiền đầu kỳ	75.0	85.3	271	179	106
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.3</b>	<b>186</b>	<b>-92.4</b>	<b>-72.6</b>	<b>55.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.23	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	85.3	271	179	106	162